

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán | 6 - 7 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 29 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần COKYVINA trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/04/2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Cokyvina Joint Stock Company, tên viết tắt là: COKYVINA

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là CKV.

Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty Cổ phần COKYVINA có 4 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ |
|-----------|--|---|
| 1. | Khối văn phòng Công ty Cổ phần COKYVINA | Số 178- Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội |
| 2. | Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hà Nội | N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hà Nội |
| 3. | Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hải Phòng | Số 63 Vạn Mỹ - Ngô Quyền - Hải Phòng |
| 4. | Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Đà Nẵng | Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng |
| 5. | Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hồ Chí Minh | Số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

| Hội đồng Quản trị | | |
|--------------------------|-----------------------|----------|
| | Ông Phạm Ngọc Ninh | Chủ tịch |
| | Ông Đặng Đình Thụ | Ủy viên |
| | Bà Nguyễn Minh Châu | Ủy viên |
| | Bà Trần Thị Tuyết Mai | Ủy viên |
| | Ông Nguyễn Đăng Chiêu | Ủy viên |

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| Ban Giám đốc | | |
|---------------------|--------------------|-------------------|
| | Ông Phạm Ngọc Ninh | Tổng Giám đốc |
| | Ông Đặng Đình Thụ | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Nguyễn Quốc Kế | Phó Tổng Giám đốc |
| | Ông Phan Văn An | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

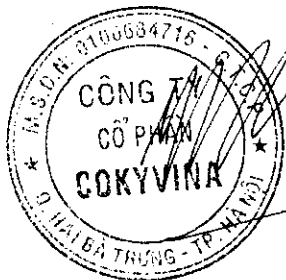
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Số: 95/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần COKYVINA

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần COKYVINA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần COKYVINA, được lập ngày 12/3/2015, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trương Văn Nghĩa
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1140-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Vũ Thị Hồng Quỳnh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|-----|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 209.338.869.832 | 154.810.274.257 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 92.378.334.986 | 81.696.121.905 |
| 1. Tiền | 111 | | 59.608.901.653 | 32.804.371.476 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 32.769.433.333 | 48.891.750.429 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 6.600.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 6.600.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 107.336.127.656 | 54.941.426.448 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 95.236.351.435 | 38.616.719.490 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 13.999.887.682 | 17.296.803.637 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 5.2 | 544.935.931 | 215.987.727 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | (2.445.047.392) | (1.188.084.406) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.3 | 6.249.977.974 | 9.229.035.947 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 7.158.664.511 | 9.919.690.830 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (908.686.537) | (690.654.883) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.374.429.216 | 2.343.689.957 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 5.303.000 | 5.303.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 160.734.575 | 1.383.138.245 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 154 | | 22.094.300 | 6.275.659 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.4 | 3.186.297.341 | 948.973.053 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220 + 250 + 260) | 200 | | 51.954.664.088 | 52.579.356.552 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 19.232.419.360 | 19.035.948.697 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.5 | 11.028.968.110 | 10.832.497.447 |
| - Nguyên giá | 222 | | 31.417.867.055 | 30.494.255.065 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (20.388.898.945) | (19.661.757.618) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.6 | 8.203.451.250 | 8.203.451.250 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.203.451.250 | 8.203.451.250 |
| IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.7 | 32.722.244.728 | 33.474.797.486 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | 1.040.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 36.188.455.000 | 36.188.455.000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (3.466.210.272) | (3.753.657.514) |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 68.610.369 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | - | 68.610.369 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 261.293.533.920 | 207.389.630.809 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

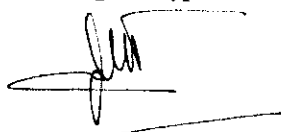
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 177.608.985.280 | 124.768.745.344 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 176.109.451.418 | 123.050.592.425 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.8 | 41.264.255.446 | - |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 90.931.541.891 | 67.595.789.697 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 8.627.485.794 | 20.830.022.791 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.9 | 836.756.471 | 364.628.573 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 7.002.625.440 | 3.905.064.870 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.10 | 8.882.371.817 | 12.426.166.771 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác | 319 | 5.11 | 18.300.876.009 | 17.717.257.974 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 263.538.550 | 211.661.749 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 1.499.533.862 | 1.718.152.919 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | 5.12 | 1.499.533.862 | 1.718.152.919 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 83.684.548.640 | 82.620.885.465 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.13 | 83.684.548.640 | 82.620.885.465 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 20.250.000.000 | 20.250.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (1.223.100.000) | (1.223.100.000) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 5.865.518.956 | 5.248.745.826 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2.415.693.538 | 2.250.479.908 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 12.876.436.146 | 12.594.759.731 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 261.293.533.920 | 207.389.630.809 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

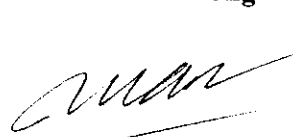
| Chỉ tiêu | TM | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------|----|------------|------------|
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 606.237,97 | 605.557,35 |
| - EUR | | 79.354,47 | 7.596,95 |

Người lập



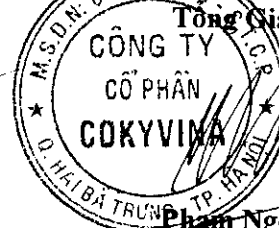
Vũ Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội ngày 12 tháng 3 năm 2015



Tổng Giám đốc

Phạm Ngọc Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

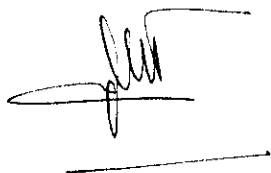
Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 212.462.576.724 | 135.351.910.982 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.14 | 212.462.576.724 | 135.351.910.982 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.15 | 186.727.954.876 | 117.703.202.126 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 25.734.621.848 | 17.648.708.856 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.16 | 4.877.020.576 | 8.857.945.188 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.17 | 368.765.408 | 2.572.885.652 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>544.908.096</i> | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 20.219.412.305 | 17.342.057.331 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 5.828.808.398 | 4.911.531.083 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 4.194.656.313 | 1.680.179.978 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 340.729.636 | 2.830.018.668 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 66.699.020 | 100.648.348 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.18 | 274.030.616 | 2.729.370.320 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 4.468.686.929 | 4.409.550.298 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.19 | 882.737.913 | 934.797.129 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 3.585.949.016 | 3.474.753.169 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.20 | 903 | 875 |

Người lập



Vũ Thị Kim Thoa

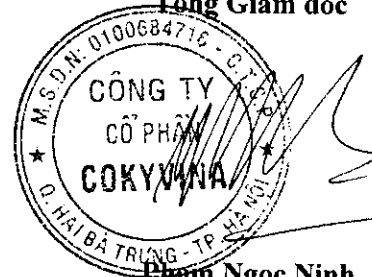
Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

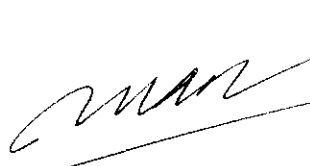
| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| | | | VND | VND |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 142.168.073.224 | 133.694.655.500 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (219.291.519.841) | (204.832.149.101) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (8.101.880.198) | (9.629.187.568) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (544.908.096) | - |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (461.645.079) | (4.674.611.566) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 121.454.921.033 | 110.722.450.057 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (74.720.704.923) | (53.064.838.682) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (39.497.663.880) | (27.783.681.360) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (837.583.070) | (3.046.365.308) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 236.363.636 | 1.701.818.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (6.600.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 6.600.000.000 | 4.000.000.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 1.040.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.710.997.162 | 7.575.394.460 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 11.749.777.728 | 3.630.847.334 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 41.897.153.446 | - |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (632.898.000) | - |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.866.469.857) | (4.177.099.080) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 38.397.785.589 | (4.177.099.080) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | 10.649.899.437 | (28.329.933.106) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 81.696.121.905 | 109.855.574.443 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 32.313.644 | 170.480.568 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | | 92.378.334.986 | 81.696.121.905 |

Người lập



Vũ Thị Kim Thoa

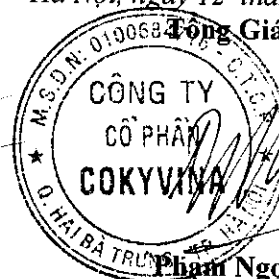
Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bru chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103007704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 25/04/2014. Vốn điều lệ của Công ty là 40.500.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

| Cổ đông | Số cổ phần | VND | Tỷ lệ sở hữu |
|--|------------------|-----------------------|--------------|
| Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam | 1.984.500 | 19.845.000.000 | 49% |
| Các cổ đông khác | 2.065.500 | 20.655.000.000 | 51% |
| Cộng | 4.050.000 | 40.500.000.000 | 100% |

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng, và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
Chi tiết: khai thuê hải quan
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Xây dựng công trình công ích
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động (Tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện dân dụng, cáp điện lực, nguyên liệu, vật liệu viễn thông, vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị truyền thông
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khách chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết:
 - + Nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
 - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
 - + Lắp ráp và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp lý);
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Kinh doanh các dịch vụ trong các lĩnh vực: bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Kinh doanh các thiết bị vật-tư bưu chính viễn thông.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí gia dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các tài sản như sau:

| | <u>Năm 2014</u> |
|---------------------------------|------------------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 -50 |
| Máy móc, thiết bị | 06 -12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 -10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất theo số AC 117448 ngày 07/8/2006 của Ủy ban Nhân dân Quận Bình Thạnh TP HCM, Diện tích 76 m², mục đích sử dụng đất: Đất ở tại đô thị. Thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Tài sản cố định vô hình là giá trị Quyền sử dụng đất theo số BE 572587 ngày 31/8/2011 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Diện tích 583,9 m², mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (theo đơn giá đất ở). Thời hạn sử dụng đất lâu dài.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, các khoản đầu tư tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu Thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh thương mại và một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 561.816.008 | 351.675.731 |
| Tiền gửi ngân hàng | 59.047.085.645 | 32.452.695.745 |
| Các khoản tương đương tiền | 32.769.433.333 | 48.891.750.429 |
| Tổng | 92.378.334.986 | 81.696.121.905 |

5.2 Phải thu khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về lãi gửi tiền | 156.134.112 | 161.994.338 |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN | 291.373.915 | 43.081.906 |
| Phải thu khác | 97.427.904 | 10.911.483 |
| Tổng | 544.935.931 | 215.987.727 |

5.3 Hàng tồn kho

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 4.216.738.942 | 184.462.348 |
| Thành phẩm | 1.599.811.546 | 456.821.378 |
| Hàng hoá | 1.342.114.023 | 9.278.407.104 |
| Tổng | 7.158.664.511 | 9.919.690.830 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 908.686.537 | 690.654.883 |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 6.249.977.974 | 9.229.035.947 |

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tạm ứng | 3.138.545.495 | 936.558.295 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>1.800.977.856</i> | <i>375.145.656</i> |
| <i>Chi nhánh Công ty CP COKYVINA tại Thành phố Hà Nội</i> | <i>38.461.413</i> | <i>38.461.413</i> |
| <i>Chi nhánh Công ty CP COKYVINA tại Thành phố Đà Nẵng</i> | <i>-</i> | <i>7.500.000</i> |
| <i>Chi nhánh Công ty CP COKYVINA tại Thành phố Hồ Chí Minh</i> | <i>1.299.106.226</i> | <i>515.451.226</i> |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 47.751.846 | 12.414.758 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>26.551.846</i> | <i>9.214.758</i> |
| <i>Chi nhánh Công ty CP COKYVINA tại Thành phố Hồ Chí Minh</i> | <i>21.200.000</i> | <i>3.200.000</i> |
| Tổng | 3.186.297.341 | 948.973.053 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 21.697.605.580 | 1.792.217.375 | 5.734.128.127 | 1.270.303.983 | 30.494.255.065 |
| Tăng trong năm | - | 1.261.672.343 | - | 184.300.727 | 1.445.973.070 |
| Mua trong năm | - | 1.261.672.343 | - | 184.300.727 | 1.445.973.070 |
| Giảm trong năm | - | - | 522.361.080 | - | 522.361.080 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 522.361.080 | - | 522.361.080 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 21.697.605.580 | 3.053.889.718 | 5.211.767.047 | 1.454.604.710 | 31.417.867.055 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2014 | 12.602.330.781 | 1.792.217.375 | 4.197.831.830 | 1.069.377.632 | 19.661.757.618 |
| Tăng trong năm | 488.004.588 | 101.865.298 | 533.333.328 | 126.299.193 | 1.249.502.407 |
| Khấu hao trong năm | 488.004.588 | 101.865.298 | 533.333.328 | 126.299.193 | 1.249.502.407 |
| Giảm trong năm | - | - | 522.361.080 | - | 522.361.080 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 522.361.080 | - | 522.361.080 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 13.090.335.369 | 1.894.082.673 | 4.208.804.078 | 1.195.676.825 | 20.388.898.945 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại 01/01/2014 | 9.095.274.799 | - | 1.536.296.297 | 200.926.351 | 10.832.497.447 |
| Tại 31/12/2014 | 8.607.270.211 | 1.159.807.045 | 1.002.962.969 | 258.927.885 | 11.028.968.110 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2014 là 14.535.032.308 VND (năm 2013 là: 14.109.434.010 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, Thành phố Đà Nẵng có nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại số 10, Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có nguyên giá 912.000.000 đồng.

5.7 Các khoản đầu tư vào tài chính dài hạn

| | 31/12/2014 | | 01/01/2014 | |
|---|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Số lượng CP | Giá trị VND |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | - | - | - | 1.040.000.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông CSC (1) | - | - | 104.000 | 1.040.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác (2) | | 36.188.455.000 | | 36.188.455.000 |
| Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam | 59.500 | 1.090.000.000 | 59.500 | 1.090.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TM Việt Nhật | 200.000 | 2.000.000.000 | 200.000 | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO | 62.500 | 625.000.000 | 62.500 | 625.000.000 |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện | 98.000 | 980.000.000 | 98.000 | 980.000.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | 1.046.930 | 11.483.455.000 | 1.046.930 | 11.483.455.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | 801.000 | 8.010.000.000 | 801.000 | 8.010.000.000 |
| Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu mạng | 1.200.000 | 12.000.000.000 | 1.200.000 | 12.000.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư | | (3.466.210.272) | | (3.753.657.514) |
| Công ty Cổ phần NIKKO Việt Nam | 59.500 | (552.031.392) | 59.500 | (172.086.511) |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện | - | - | 1.046.930 | (490.692.862) |
| Công ty Cổ phần Cấp và Vật liệu mạng | - | (1.669.856.392) | - | (1.866.879.844) |
| Công ty Cổ phần Du lịch Bưu điện | - | (455.947.906) | - | (435.623.715) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện | - | (613.420.906) | - | (613.420.906) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư TM Việt Nhật | - | (174.953.676) | - | (174.953.676) |
| Tổng cộng | | 32.722.244.728 | | 33.474.797.486 |

(1) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Viễn thông CSC với tỷ lệ 26%.

(2) Đầu tư cổ phiếu vào các công ty khác với tỷ lệ nắm giữ từ 0,82% đến khoảng 10,22%.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Vay ngắn hạn

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|-----------------------|------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 41.264.255.446 | - |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | | |
| - Chi nhánh Vạn Phúc | 18.828.735.999 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội | | |
| - Chi nhánh Ba Đình | 17.040.884.092 | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN | | |
| - Chi nhánh Quang Trung | 5.094.635.355 | - |
| Vay cá nhân - Chi nhánh Hà Nội (Bà Phạm Thị Thu Nga) | 300.000.000 | - |
| Tổng | 41.264.255.446 | - |

Trong đó:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Vạn Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 33/2014/HĐTDNH-PN/SHB.111600 ngày 26/08/2014, hạn mức 21,9 tỷ đồng, lãi suất vay cụ thể theo từng khế ước. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các hợp đồng kinh tế số 16/COKYVINA-SPC/2014; hợp đồng số 01/COKYVINA-ASM/2014 và thanh toán 3LC theo hợp đồng ngoại số: hợp đồng 140620/FAL/CK ngày 20/6/2014 với Fujikura Asia Limited; Order Information ngày 24/06/2014 với Borouge PteLtd và WTVN 061814-02 ngày 18/6/2014 với Wah Tech Industrial Co., Ltd. Tài sản đảm bảo là: Tài sản hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số Sê ri 41005191267/SHB-HĐTĐ với mệnh giá là 26 tỷ đồng và Quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng kinh tế số 41-CĐ/2014/HĐKT-CNDD ký ngày 22/6/2014 giữa liên doanh Công ty TNHH SX TM DV Ánh Sao Mới và Công ty Cổ phần XD Công nghiệp và Dân dụng Dầu Khí (PVC-IC).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Ba Đình theo Hợp đồng tín dụng số 419.14.070.1428232.TD ngày 28/08/2014, hạn mức 50 tỷ đồng, lãi suất vay cụ thể theo từng khế ước. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán mua hàng cho SecuritynSafetyProducts.com theo hợp đồng số COKY-SSP/14-001 ngày 19/6/2014. Tài sản đảm bảo là: Bất động sản thuộc sở hữu của công ty tại địa chỉ 02 Thanh Hải, Thanh Bình, Hải Châu, Đà Nẵng, diện tích 583,9 m² với giá 10,8 tỷ đồng và Bất động sản thuộc sở hữu của công ty tại địa chỉ số 10, Nguyễn Cửu Vân, phường 17 quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh, diện tích 76 m² với giá trị là 5,6 tỷ đồng.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/1352461/HĐTDHM ngày 07/10/2014, lãi suất vay cụ thể theo từng khế ước.

Khoản vay của Bà Phạm Thị Thu Nga theo Hợp đồng tín dụng số 30122014 ngày 30/12/2014 với hạn mức vay là 300.000.000 VND, thời hạn cho vay đến 30/06/2015.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 478.124.657 | 24.755.380 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 243.378.029 | 123.558.245 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 115.253.785 | 216.314.948 |
| Tổng | 836.756.471 | 364.628.573 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Chi phí phải trả

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả về bảo hành sản phẩm | 8.751.096.437 | 12.419.890.771 |
| <i>Văn phòng công ty</i> | 8.501.108.184 | 11.548.748.949 |
| <i>Chi nhánh Công ty CP COKYVINA</i> | | |
| <i>tại Thành phố Đà Nẵng</i> | 249.988.253 | 871.141.822 |
| Chi phí phải trả khác - Chi nhánh Công ty CP COKYVINA tại T.p Hồ Chí Minh | 130.413.636 | 6.276.000 |
| Chi phí phải trả khác - Chi nhánh Công ty CP COKYVINA tại T.p Hà Nội | 861.744 | - |
| Tổng | 8.882.371.817 | 12.426.166.771 |

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 87.838.498 | 142.540.438 |
| Bảo hiểm xã hội | 30.689.311 | 62.784.566 |
| Bảo hiểm y tế | 22.720.952 | 10.619.517 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 16.525.230.404 | 16.525.230.404 |
| Quỹ chính sách xã hội | 448.698.751 | 317.016.499 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 1.199.346 | 1.241.646 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.184.498.747 | 657.824.904 |
| <i>Phải trả cổ tức thù lao HĐQT và BKS</i> | 534.852.374 | 312.659.338 |
| <i>Phải trả, phải nộp khác</i> | - | 51.044.381 |
| <i>Chi nhánh Công ty CP COKYVINA</i> | | |
| <i>tại Thành phố Hà Nội</i> | 389.206.392 | 3.111.900 |
| <i>Chi nhánh Công ty CP COKYVINA</i> | | |
| <i>tại Thành phố Hồ Chí Minh</i> | 58.043.222 | 22.873.437 |
| <i>Chi nhánh Công ty CP COKYVINA tại Thành phố Đà Nẵng</i> | 202.396.759 | 268.135.848 |
| Tổng | 18.300.876.009 | 17.717.257.974 |

5.12 Doanh thu chưa thực hiện

| | 31/12/2014 | 01/01/2014 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cho Công ty Cổ phần Công nghệ Cấp quang và Thiết bị Bưu điện - TFP thuê tài sản cố định | 1.499.533.862 | 1.718.152.919 |
| Tổng | 1.499.533.862 | 1.718.152.919 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKVVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu**a. Chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|-----------------|--------------------------|---------------------------|---|----------------|
| Số dư tại 01/01/2013 | 40.500.000.000 | 20.250.000.000 | - | (1.223.100.000) | 5.154.723.439 | 1.998.525.395 | 14.159.096.821 | 80.839.245.655 |
| Tăng trong năm | - | - | 3.000.000.000 | - | 94.022.387 | 251.954.513 | 3.474.753.169 | 6.820.730.069 |
| Lãi | - | - | - | - | - | - | 3.474.753.169 | 3.474.753.169 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | 94.022.387 | 251.954.513 | - | 345.976.900 |
| Tăng khác | - | - | 3.000.000.000 | - | - | - | - | 3.000.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | 5.039.090.259 | 5.039.090.259 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | - | - | 1.070.090.259 | 1.070.090.259 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | 3.969.000.000 | 3.969.000.000 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2013 | 40.500.000.000 | 20.250.000.000 | 3.000.000.000 | (1.223.100.000) | 5.248.745.826 | 2.250.479.908 | 12.594.759.731 | 82.620.885.465 |
| Số dư tại 01/01/2014 | 40.500.000.000 | 20.250.000.000 | 3.000.000.000 | (1.223.100.000) | 5.248.745.826 | 2.250.479.908 | 12.594.759.731 | 82.620.885.465 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 616.773.130 | 165.213.630 | 3.585.949.016 | 4.367.935.776 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | 616.773.130 | 165.213.630 | - | 781.986.760 |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | - | - | 3.585.949.016 | 3.585.949.016 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | - | 3.304.272.601 | 3.304.272.601 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | - | - | 1.319.772.601 | 1.319.772.601 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | 1.984.500.000 | 1.984.500.000 |
| Số dư tại 31/12/2014 | 40.500.000.000 | 20.250.000.000 | 3.000.000.000 | (1.223.100.000) | 5.865.518.956 | 2.415.693.538 | 12.876.436.146 | 83.684.548.640 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam | 19.845.000.000 | 19.845.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 20.655.000.000 | 20.655.000.000 |
| Tổng | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.984.500.000 | 3.969.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Năm 2014 Cổ phiếu | Năm 2013 Cổ phiếu |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.969.000 | 3.969.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.969.000 | 3.969.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND/CP)</i> | 10.000 | 10.000 |

5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 209.642.228.972 | 127.344.760.393 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.820.347.752 | 8.007.150.589 |
| Tổng | 212.462.576.724 | 135.351.910.982 |

5.15 Giá vốn

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 186.727.954.876 | 117.703.202.126 |
| Tổng | 186.727.954.876 | 117.703.202.126 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam | 19.845.000.000 | 19.845.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 20.655.000.000 | 20.655.000.000 |
| Tổng | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại ngày 01 tháng 01 | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 | 40.500.000.000 | 40.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 1.984.500.000 | 3.969.000.000 |

d. Cổ phiếu

| | Năm 2014 Cổ phiếu | Năm 2013 Cổ phiếu |
|--|----------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.969.000 | 3.969.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 3.969.000 | 3.969.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND/CP)</i> | 10.000 | 10.000 |

5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 209.642.228.972 | 127.344.760.393 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.820.347.752 | 8.007.150.589 |
| Tổng | 212.462.576.724 | 135.351.910.982 |

5.15 Giá vốn

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 186.727.954.876 | 117.703.202.126 |
| Tổng | 186.727.954.876 | 117.703.202.126 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.629.114.800 | 6.152.169.823 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.121.930.000 | 2.530.926.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 125.975.776 | 4.368.197 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 170.480.568 |
| Tổng | 4.877.020.576 | 8.857.945.188 |

5.17 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn | 203.248.849 | 3.090.878.141 |
| Lãi tiền vay | 544.908.096 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 111.304.554 | - |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn | (490.696.091) | (517.992.489) |
| Tổng | 368.765.408 | 2.572.885.652 |

5.18 Thu nhập khác/chi phí khác

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 236.363.636 | 1.694.000.000 |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | <i>236.363.636</i> | <i>1.694.000.000</i> |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 161.996.306 |
| Thu nhập khác | 104.366.000 | 974.022.362 |
| Tổng | 340.729.636 | 2.830.018.668 |
| Chi phí khác | | |
| Chi nộp phạt chậm thuế quyết toán thuế | 41.554.778 | - |
| Chi phí khác | 25.144.242 | 100.648.348 |
| Tổng | 66.699.020 | 100.648.348 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | 274.030.616 | 2.729.370.320 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.468.686.929 | 4.409.550.298 |
| Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN | 166.032.680 | 1.221.960.424 |
| Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN | 1.219.327.198 | 2.701.407.228 |
| <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i> | <i>1.196.930.000</i> | <i>2.530.926.660</i> |
| <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i> | <i>22.397.198</i> | <i>170.480.568</i> |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 3.415.392.411 | 2.930.103.494 |
| Thuế suất | 22% | 25% |
| Thuế TNDN | 751.386.330 | 732.525.874 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 751.386.330 | 732.525.874 |
| Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập các năm trước | 131.351.583 | 202.271.255 |
| Thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 882.737.913 | 934.797.129 |

5.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2014 | Năm 2013 |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 3.585.949.016 | 3.474.753.169 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.585.949.016 | 3.474.753.169 |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.969.000 | 3.969.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 903 | 875 |

5.21 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 302.483.107 | 2.365.161.950 |
| Chi phí nhân công | 10.558.709.657 | 9.078.398.826 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.249.502.407 | 2.094.991.801 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.980.317.310 | 8.276.735.410 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.212.269.218 | 2.559.035.509 |
| Tổng | 25.303.281.699 | 24.374.323.496 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Số dư và giao dịch với các bên liên quan****Số dư bên liên quan**

| Các khoản phải trả | Tính chất giao dịch | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Phải trả về cổ phần hóa | 16.525.230.404 | 16.525.230.404 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| Giao dịch phát sinh | Tính chất giao dịch | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam | Trả cổ tức | 972.405.000 | 1.944.810.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| | Tính chất giao dịch | Năm 2014 VND | Năm 2013 VND |
|---|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát | Lương và thù lao | 1.369.587.396 | 2.020.337.888 |
| Tổng | | 1.369.587.396 | 2.020.337.888 |

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc của Công ty gồm có các khoản công nợ thuần (bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu (Tiếp theo)**

| Tài sản tài chính | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2014 VND | 01/01/2014 VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.378.334.986 | 81.696.121.905 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 93.336.239.974 | 37.644.622.811 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | 6.600.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | 32.722.244.728 | 32.434.797.486 |
| Tổng | 218.436.819.688 | 158.375.542.202 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 110.731.951.762 | 85.313.047.671 |
| Chi phí phải trả | 8.882.371.817 | 12.426.166.771 |
| Tổng | 119.614.323.579 | 97.739.214.442 |

Các loại công cụ tài chính

Từ năm 2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 201/2009/TT-BTC yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, thông tư này không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Theo đó, giá trị hợp lý của các khoản khoản mục tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá hợp lý.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa các chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình hợp lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó Công ty chịu rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dự trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc.

| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------|
| 31/12/2014 | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 109.232.417.900 | 1.499.533.862 | 110.731.951.762 |
| Chi phí phải trả | 8.882.371.817 | - | 8.882.371.817 |
| 01/01/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Các khoản vay | - | - | - |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 85.313.047.671 | - | 85.313.047.671 |
| Chi phí phải trả | 12.426.166.771 | - | 12.426.166.771 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phát sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|----------------|
| 31/12/2014 | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 92.378.334.986 | - | 92.378.334.986 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 93.336.239.974 | - | 93.336.239.974 |
| Đầu tư ngắn hạn | - | - | - |
| Đầu tư dài hạn | - | 32.722.244.728 | 32.722.244.728 |
| 01/01/2014 | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Tổng |
| | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 81.696.121.905 | - | 81.696.121.905 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 37.644.622.811 | - | 37.644.622.811 |
| Đầu tư ngắn hạn | 6.600.000.000 | - | 6.600.000.000 |
| Đầu tư dài hạn | - | 32.434.797.486 | 32.434.797.486 |

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

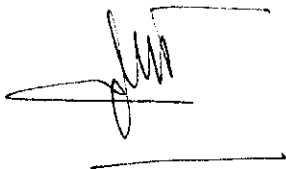
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.3 Số liệu so sánh

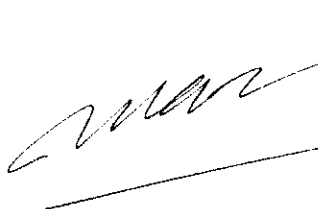
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập



Vũ Thị Kim Thoa

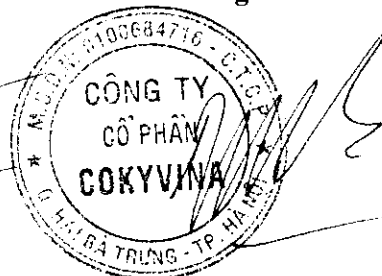
Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh



CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

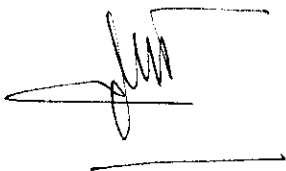
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập



Vũ Thị Kim Thoa

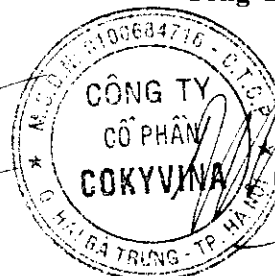
Kế toán trưởng



Trần Thị Tuyết Mai

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Ngọc Ninh

